

V, ngày 14 tháng 5 năm 2021

Số:56/2021/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 40/2021/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1956

Bị đơn: Bà Chu Thị Y (tức Tẹo), sinh năm 1959

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Đỗ Thị Bích Ng, sinh năm 1985

Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện V, tỉnh HY.

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 06 tháng 5 năm 2021.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 06/5/2021 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Văn H và bà Chu Thị Y (tức Tẹo).

II. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn H và bà Chu Thị Y thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Ông H và bà Y có 02 người con chung là chị Đỗ Thị Bích Ng - sinh năm 1985 và chị Đỗ Thị N – sinh năm 1989. Chị N và chị Ng đã đến trưởng thành nên không đặt ra để giải quyết việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản: Ông H, bà Y, chị Ng và chị N đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ông H, bà Y như sau:

Phân chia thửa đất số 55 tờ bản đồ số 18 diện tích 229.8m² (làm tròn là 230 m²) tại thôn T, xã H, huyện V, tỉnh HY, cụ thể:

+ Diện tích chia cho ông H là 114.9 m² (làm tròn là 115m²). Danh giới diện tích đất chia cho ông H được xác định như sau:

Phía Đông giáp thửa đất của gia đình ông Đạt dài 7.72m; Phía Tây giáp đường đi của thôn dài 8.49m. Phía Nam giáp thửa đất của ông Thuận, bà Lợi dài 13.40m. Phía Bắc giáp phần đất chia cho bà Y dài 15.10m. Thể hiện trên sơ đồ kèm theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự là hình vẽ BCEF.

+ Diện tích đất chia cho bà Y cùng chị Ng, chị N là 114.9 m² (làm tròn là 115m²). Danh giới diện tích đất chia cho bà Y được xác định như sau:

Phía Đông giáp thửa đất của ông Đạt dài 7.35m. Phía Tây giáp đường đi của thôn dài 7.35m. Phía Bắc giáp thửa đất của ông Kỹ, bà Xiêm dài 16.68m. Phía Nam giáp phần diện tích chia cho ông H dài 15.10 m. Thể hiện trên sơ đồ kèm theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự là hình vẽ ABCD.

Về tài sản trên đất:

+ Nhà ở và công trình khác gắn liền trên phần diện tích đất chia cho ông H do ông H xây dựng thuộc quyền sở hữu của ông H.

+ Nhà ở và công trình khác gắn liền trên phần diện tích đất chia cho bà Y, chị Ng, chị N thuộc quyền sở hữu của bà Y, chị Ng, chị N.

+ Bà Y, chị N, chị Ng có trách nhiệm phá bỏ công trình phụ là nhà tắm, một phần gian nhà phụ sử dụng để ở, một phần lán lợp proximãng do bà Y xây dựng nằm trên phần diện tích đất chia cho ông H để trả mặt bằng quyền sử dụng đất đã chia cho ông H.

+ Ông H phải trả cho bà Y, chị Ng, chị N số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) là chi phí để phá bỏ, di dời tài sản gắn liền trên đất để trả mặt bằng đất cho ông H.

Kể từ ngày Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật mà người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất bằng 50 % mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

tại thời điểm trả nợ, đối với số tiền chậm trả, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ông H, bà Y, chị N, chị Ng có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã thỏa thuận phân chia theo quyết định này với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Về công nợ; Về công sức và đất ruộng nông nghiệp: Ông H và bà Y, chị N, chị Ng không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn H chịu cả 5.000.000đ (năm triệu đồng) chi phí tố tụng. Đối chiếu với số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng), ông H đã nộp đủ chi phí tố tụng. Trả lại ông Đỗ Văn H số tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn lại là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

6. Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của ông H chịu cả 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000678 ngày 26 tháng 3 năm 2021, ông H đã nộp đủ tiền án phí. Trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 10.150.000đ (mười triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trong trường hợp Quyết định thỏa thuận được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngày sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự
- Viện kiểm sát huyện V
- Chi cục THA
- UBND xã H
- Lưu Hs vụ án

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị T